

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 01/2021/DS-ST

Ngày 01-02-2021

“*v/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Khắc Toàn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phan Thị Mỹ Lệ và bà Tạ Thị Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hương Dịu – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2020/TLST - DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1974. có mặt

Địa chỉ: Số XZ, đường H, tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, Gia Lai.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1986

Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Buôn T, xã P, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Vào ngày 28/12/2017 ông Nguyễn Văn V và bà Đoàn Thị H1 có mượn của tôi số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); ngày 09/01/2018 ông V, bà H1 tiếp tục mượn tôi số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tổng cộng ông V, bà H1 đã mượn của tôi 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi mượn tiền thì tôi và vợ chồng ông V, bà H1 có lập giấy viết tay, không thỏa thuận về thời gian trả nhưng có

thỏa thuận về lãi suất là 2.5%/tháng. Sau khi vay xong thì ông V, bà H1 chưa trả lãi được tháng nào. Được một thời gian tôi cần tiền nên đã yêu cầu ông Vinh, bà Hạnh trả nợ cho tôi. Nhưng mặc dù tôi đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông V, bà H1 không chịu trả nợ.

Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện K buộc ông V, bà H1 trả cho tôi số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi thì tôi chỉ yêu cầu tính theo quy định của pháp luật ( $20\%/năm = 1,66\%/tháng$ ) của toàn bộ số tiền nợ gốc này tính từ ngày tiếp theo của khoản vay lần 02 là ngày 10/01/2018.

2. Đối với bị đơn là ông V, bà H1 đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông V, bà H1 cố tình trốn tránh, không có mặt. Nên không có bản tự khai, trình bày hay ý kiến gì trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa.

3. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là: Ngày 28/12/2017, ông V, bà H1 có vay của bà H số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 09/01/2018, ông V, bà H1 tiếp tục đến vay thêm của bà H số tiền 40.000.000 đồng. Tổng cộng cả hai lần vay là 50.000.000 đồng. Khi vay mượn tiền 02 lần trên thì ông V, bà H1 cùng ký vào Giấy xác nhận nợ của bà H. Xét thấy vay nợ giữa ông V, bà H1 và bà H là hợp đồng vay tài sản được giao kết hợp pháp, nên nó phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết quy định tại Điều 274, 275, 276 Bộ luật dân sự. Căn cứ vào Giấy nhận nợ do bà H cung cấp xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên mức lãi suất giữa bà H, ông V, bà H1 thỏa thuận vượt mức cho phép của pháp luật nhưng bà H chưa nhận được số tiền lãi hay gốc nào từ ông V, bà H1. Do đó, nay bà H khởi kiện yêu cầu ông V, bà H1 hoàn trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/01/2018 đến ngày xét xử là 23 tháng 21 ngày là 19.669.600 đồng nhưng chỉ yêu cầu tính tròn là 19.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 274, 275, 276, 463, 465, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX sơ thẩm, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, buộc bị đơn ông V, bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị H số tiền nợ là 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật của số tiền vay.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông V, bà H1 phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

### *[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án*

Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại điểm 3 khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Đoàn Thị H1 có nơi cư trú tại xã P, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

### *[2] Về thủ tục tố tụng*

Sau khi thụ lý vụ án thì Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Đoàn Thị H1 không đến Tòa án để viết bản tự khai, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa và các hoạt động tố tụng khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc ông V, bà H1 nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi nguyên đơn tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Ông V, bà H1 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### *[3] Về nội dung vụ án*

Căn cứ vào chứng cứ là 02 (Hai) “giấy mượn tiền” được lập thành văn bản trên giấy kẻ ô ly vào ngày 28/12/2017 và ngày 09/01/2018 có chữ ký của ông V, bà H1 mà nguyên đơn bà Phạm Thị H đã cung cấp cho Tòa án, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định: trước đây bà H đã 02(Hai) lần cho ông V, bà H1 vay tiền cụ thể là: lần thứ nhất vào ngày 28/12/2017 ông V, bà H1 vay của bà H số tiền 10.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 09/01/2018 vay bà H số tiền là 40.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng, các lần vay tiền này các bên có thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng, nhưng không thỏa thuận thời gian trả nợ. Như vậy có đủ cơ sở tin rằng việc ông V, bà H1 có xác lập giao dịch dân sự với bà Phạm Thị H là có thật. Khi xác lập giao dịch vay tài sản là tiền thì giữa các bên có xác lập bằng hợp đồng cụ thể, ông V, bà H1 có ký vào, có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định thời gian trả nợ cụ thể cho nên bà H có quyền yêu cầu ông V, bà H1 phải trả nợ bất kỳ lúc nào nhưng phải báo trước cho ông V, bà H1 một thời gian hợp lý theo quy định tại Điều 432 của Bộ luật dân sự. Sau khi vay tiền thì ông V, bà H1 chưa trả lãi tháng nào cho bà H. Sau đó, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông V, bà H1 trả nợ nhưng ông V, bà H1 không chịu trả. Cho nên, việc bà H khởi kiện ông V, bà H1 là đúng với

quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 281 và 290 của Bộ luật dân sự về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà H là có căn cứ, cần được chấp nhận.

*Về yêu cầu tính lãi:* Trong các giấy mượn tiền ngày 28/12/2017 và ngày 09/01/2018 thì các bên có thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà H chỉ yêu cầu tính lãi với mức 1.66%/tháng của 02 khoản vay tính từ ngày 10/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (01/02/2021) là 23 tháng 21 ngày. Do đó lãi suất được tính như sau: 50.000.000 đồng x 1,66% x 23 tháng 21 ngày = 19.669.600 đồng. Bà H tự nguyện tính tròn số tiền lãi là 19.000.000 đồng, quan điểm của bà H là phù hợp quy định pháp luật, có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận.

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử buộc bị đơn ông V, bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 19.000.000 đồng, tổng cộng là 69.000.000 đồng.

[4] *Về án phí:* Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà H được chấp nhận nên bị đơn ông V, bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự 2015, Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Đoàn Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị H số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi là 19.000.000 đồng. Tổng cộng là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Đoàn Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới nộp 3.450.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí trước đây là 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006282 ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 01/02/2021), còn bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Đoàn Thị H1 có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (03 bản);
- Tòa án tỉnh Gia lai (01 bản);
- VKSND h Krông Pa (02 bản);
- Chi cục THADS h. Krông Pa (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Khắc Toàn**